



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)
THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số: 178/2010/BCKTC.AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009
của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương ("Ngân hàng") gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban lãnh đạo Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010

CÔNG TY TNHH
DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
Tổng Giám đốc



Ngô Đức Đoàn
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2009	31/12/2008
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3	127.371.703.279	130.948.677.220
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	221.703.761.988	543.766.590.063
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	385.048.028.962	1.380.543.050.785
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		383.559.278.962	1.376.970.050.785
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.500.000.000	3.600.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(11.250.000)	(27.000.000)
IV	Cho vay khách hàng		9.600.247.287.372	7.844.450.691.378
1	Cho vay khách hàng	6	9.722.120.046.896	7.916.376.447.928
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(121.872.759.524)	(71.925.756.550)
V	Chứng khoán đầu tư	8	542.900.000.000	472.700.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		542.900.000.000	472.700.000.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VI	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	136.001.317.300	135.761.660.000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Đầu tư dài hạn khác		153.275.610.000	135.761.660.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(17.274.292.700)	-
VII	Tài sản cố định		492.276.296.142	331.215.880.691
1	Tài sản cố định hữu hình	10	469.605.376.742	303.423.138.243
	- Nguyên giá		586.640.936.907	393.645.651.019
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.035.560.165)	(90.222.512.776)
2	Tài sản cố định vô hình	11	22.670.919.400	27.792.742.448
	- Nguyên giá		33.325.385.133	32.487.935.133
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.654.465.733)	(4.695.192.685)
VIII	Tài sản Có khác		370.366.703.119	365.972.301.263
1	Các khoản phải thu	12	269.914.715.924	224.930.034.483
2	Các khoản lãi, phí phải thu		95.412.444.911	137.309.059.952
3	Tài sản Có khác	12	5.039.542.284	3.733.206.828
	Tổng tài sản Có		11.875.915.098.162	11.205.358.851.400

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2009	31/12/2008
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	13	319.629.403.486	
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	573.355.405.206	1.893.137.366.878
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		483.650.405.206	1.893.137.366.878
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		89.705.000.000	-
III	Tiền gửi của khách hàng	15	8.481.534.348.159	7.164.714.417.102
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		13.035.000.000	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	118.701.027.782	114.052.542.146
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	113.402.700.000	256.704.579.819
VII	Các khoản nợ khác		321.507.516.868	306.983.800.062
1	Các khoản lãi, phí phải trả		135.059.917.138	148.401.119.064
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	184.787.607.736	157.299.206.463
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	18	1.659.991.994	1.283.474.535
	Tổng nợ phải trả		9.941.165.401.501	9.735.592.706.007
VIII	Vốn và các quỹ	19	1.934.749.696.661	1.469.766.145.393
1	Vốn của tổ chức tín dụng		1.500.715.830.000	1.108.715.830.000
	- Vốn điều lệ		1.500.000.000.000	1.020.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		715.830.000	88.715.830.000
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		223.928.164.956	199.803.476.501
3	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		210.105.701.705	161.246.838.892
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		11.875.915.098.162	11.205.358.851.400

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2009	31/12/2008
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		62.035.552.832	61.022.761.765
3	Bảo lãnh khác		66.958.786.744	42.261.466.825

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Huỳnh Thế Mỹ

Hứa Tuấn Cường

Nguyễn Thị Mười

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.205.636.926.090	1.358.583.090.469
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	693.570.240.547	1.047.215.305.773
I	Thu nhập lãi thuần		512.066.685.543	311.367.784.696
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		34.580.100.009	45.772.572.029
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		10.147.627.572	8.148.892.007
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	22	24.432.472.437	37.623.680.022
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	6.250.228.208	19.249.289.766
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	21.714.363	(727.042.225)
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		27.214.228.719	60.937.211.565
6	Chi phí hoạt động khác		7.523.303.323	7.776.834.951
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	25	19.690.925.396	53.160.376.614
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	21.658.351.650	6.064.720.800
VIII	Chi phí hoạt động	27	221.792.217.675	173.857.039.221
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		362.328.159.922	252.881.770.452

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		84.003.475.433	31.627.881.655
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		278.324.684.489	221.253.888.797
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	68.218.982.784	60.007.049.905
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		68.218.982.784	60.007.049.905
XIII	Lợi nhuận sau thuế		210.105.701.705	161.246.838.892
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.572	1.581

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Huỳnh Thế Mỹ

Hứa Tuấn Cường

Nguyễn Thị Mười

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.247.533.541.131	1.301.608.112.496
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(706.911.442.473)	(1.009.674.257.355)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		24.432.472.437	37.623.680.022
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		6.271.942.571	18.522.247.541
05	Thu nhập khác		2.443.378.946	19.703.551.037
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		17.203.379.043	33.416.260.013
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(176.453.791.853)	(148.667.405.621)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(89.692.033.457)	(69.624.511.603)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		324.827.446.345	182.907.676.530
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.100.000.000	34.500.000.000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(70.200.000.000)	71.071.508.225
11	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.805.743.598.968)	(552.818.452.745)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(33.687.605.000)	(19.204.560.421)
13	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(35.005.416.897)	(129.205.957.510)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
14	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		319.629.403.486	(31.000.000.000)
15	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1.319.781.961.672)	(52.474.650.670)
16	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		1.316.819.931.057	698.128.763.642
17	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(143.301.879.819)	253.065.274.019
18	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		4.648.485.636	(18.054.057.854)
19	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		13.035.000.000	-
20	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		44.946.112.221	152.206.224.648
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(14.722.150.437)	(18.289.258.149)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.396.436.234.048)	570.832.509.715
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định		(195.109.477.372)	(123.164.960.866)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		44.167.407	40.565.564
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
04	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	(90.011.660.000)
05	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.144.401.650	6.064.720.800

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(190.920.908.315)	(207.071.334.502)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		392.000.000.000	-
02	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(123.693.431.476)	(157.280.692.444)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		268.306.568.524	(157.280.692.444)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.319.050.573.839)	206.480.482.769
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2.051.685.318.068	1.845.204.835.299
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		732.634.744.229	2.051.685.318.068

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Huỳnh Thế Mỹ

Hứa Tuấn Cường

Nguyễn Thị Mười

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Quyết định số 0034/NH-GP ngày 04 tháng 05 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2009 là 1.500.000.000.000 VND (Một nghìn năm trăm tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 2C - Phó Đức Chính - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2009, Ngân hàng có 1.362 nhân viên (năm 2008: 1.297 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng Việt Nam (VNĐ) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

2.2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được theo dõi theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả

Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

a. Công ty con của Ngân hàng

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản là Công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000033 ngày 24/12/2001. Việc thành lập Công ty được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 1501/NHNN-CN.

Trụ sở chính của Công ty tại số nhà 12 Lê Thị Hồng Gấm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh của Công ty là Khách sạn Riverside có trụ sở tại 18-19-20 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kinh doanh số 4114008587 ngày 19/07/2002.

b. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở cộng hợp số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng và Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản. Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các Công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các Công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2.5. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi

nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.6. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng, được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá thị trường nhỏ hơn giá ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

2.8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- . Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- . Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- . Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- . Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn được điều chỉnh lần đầu;

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- . Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- . Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- . Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- . Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn

- trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- . Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- . Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- . Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- . Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị mà Ngân hàng ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực, Ngân hàng đã lập đủ mức tối thiểu 0,75% trước thời hạn 5 năm theo quy định.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Một số quyền sử dụng đất lâu dài và nhà cửa, vật kiến trúc trên đó được Ngân hàng mua nhưng được phân loại toàn bộ vào tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính của nhà cửa vật kiến trúc đó. Thời gian khấu hao cho từng nhóm tài sản cố định như sau:

Đất đai và nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Phần mềm kế toán	05 năm

2.10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua.

2.11. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi và các khoản tương đương

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

2.12. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định: Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

2.13. Ghi nhận thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư.

2.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

2.15. Phúc lợi nhân viên

Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả cho người lao động các chế độ sau đây cho thời gian đã làm việc trước ngày 01/01/2009:

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 47 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Ngoài ra, Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo

hiểm thất nghiệp từ ngày 01/01/2009 theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Chi phí phát hành cổ phiếu: Khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành cổ phiếu mới hoặc phát hành quyền mua cổ phiếu được thể hiện trên khoản mục vốn chủ sở hữu như một khoản giảm trừ sau khi đã trừ đi các khoản tiền thu được và ảnh hưởng của thuế (nếu có).

Cổ tức trên cổ phiếu thường: Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Trích lập các quỹ: Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này bằng mức vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận cổ tức chi trả

Ngân hàng ghi nhận một khoản phải thu tương ứng một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất theo số cổ tức sẽ tạm ứng cho các cổ đông. Khi chi trả cổ tức, Ngân hàng ghi giảm khoản phải trả này. Khi có quyết định chính thức về tỷ lệ chi trả cổ tức của năm, Ngân hàng sẽ giảm trừ khoản phải thu này vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	107.407.672.183	98.638.029.965
Tiền mặt bằng ngoại tệ	19.789.827.596	32.310.307.715
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	174.203.500	339.540
Tổng	127.371.703.279	130.948.677.220

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	221.703.761.988	543.766.590.063
Tổng	221.703.761.988	543.766.590.063

5. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác

a. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	356.647.778.962	102.106.950.785
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	26.911.500.000	1.274.863.100.000
Tổng	383.559.278.962	1.376.970.050.785
b. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Bằng VND	1.500.000.000	3.600.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(11.250.000)	(27.000.000)
Tổng	1.488.750.000	3.573.000.000
Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	385.048.028.962	1.380.543.050.785

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	9.604.346.418.717	7.790.605.620.588
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	19.202.593.179	49.463.377.340
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	96.571.035.000	73.307.450.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	9.722.120.046.896	7.916.376.447.928

- Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.516.105.618.409	7.672.698.840.855
Nợ cần chú ý	32.823.844.944	188.965.360.833
Nợ dưới tiêu chuẩn	21.685.179.631	28.535.606.240
Nợ nghi ngờ	97.904.684.121	26.176.640.000
Nợ có khả năng mất vốn	53.600.719.791	-
Tổng	9.722.120.046.896	7.916.376.447.928
- Phân tích dư nợ theo thời gian		
	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	6.082.773.772.626	5.233.192.895.376
Nợ trung hạn	2.054.418.126.775	1.543.269.310.431
Nợ dài hạn	1.584.928.147.495	1.139.914.242.121
Tổng	9.722.120.046.896	7.916.376.447.928
- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp		
	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công ty TNHH Tư nhân	3.014.189.912.932	2.291.205.474.456
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	6.893.000.000	7.081.700.000
Doanh nghiệp Nhà nước Địa phương	31.297.762.013	35.345.000.000
Công ty TNHH Nhà nước	6.500.000.000	7.820.699.189
Công ty Cổ phần Nhà nước	77.014.973.852	64.903.722.191
Công ty cổ phần khác	1.772.697.546.109	1.918.793.862.777
Công ty hợp danh	112.400.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân	708.539.353.448	567.312.879.515
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.052.600.417	16.432.452.540
Kinh tế tập thể	101.640.970.999	46.441.429.667
Cho vay cá nhân	3.986.181.527.126	2.961.039.227.593
Tổng	9.722.120.046.896	7.916.376.447.928

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nông nghiệp và lâm nghiệp	332.113.257.557	431.833.004.341
Thủy sản	989.821.952.535	3.123.478.001.076
Công nghiệp khai thác mỏ	43.427.773.755	54.470.998.795
Công nghiệp chế biến	2.167.252.743.564	501.193.996.886
Sản xuất và phân phối điện khí	40.915.258.517	61.801.004.348
Xây dựng	1.214.572.132.469	467.705.001.608
Thương nghiệp sửa chữa xe có động cơ	1.693.555.396.309	1.138.665.004.139
Khách sạn và Nhà hàng	204.996.736.954	98.594.001.757
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	696.055.172.969	302.161.998.260
Hoạt động hành chính	126.450.930.886	33.371.000.000
Hoạt động khoa học và công nghệ	18.111.039.810	16.182.000.000
Hoạt động tài sản và dịch vụ tư vấn	62.378.970.452	32.581.999.528
Quản lý Nhà nước và An ninh quốc phòng	7.235.941.000	2.566.000.000
Giáo dục và đào tạo	40.132.362.013	4.416.000.000
Y tế và hoạt động cứu trợ	21.182.600.000	8.445.999.010
Hoạt động văn hóa thể thao	7.197.952.000	4.351.000.000
Hoạt động phục vụ cá nhân cộng đồng	1.395.713.511.799	1.062.610.996.465
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	660.856.314.307	566.761.002.776
Hoạt động của các tổ chức nước ngoài	150.000.000	5.187.438.939
Tổng	9.722.120.046.896	7.916.376.447.928

7. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
Dự phòng năm 2009		
Số dư đầu kỳ	60.664.281.114	12.571.949.971
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	13.502.979.136	70.492.396.297
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(33.687.605.000)
Số dư cuối kỳ	74.167.260.250	49.376.741.268
Dự phòng năm 2008		
Số dư đầu kỳ	58.649.617.368	7.713.114.753
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.014.663.746	24.063.395.639
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(19.204.560.421)
Số dư cuối kỳ	60.664.281.114	12.571.949.971
Chi tiết số dư dự phòng tại ngày 31/12/2009 bao gồm		
		Số tiền
		VND
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng		11.250.000
Dự phòng cho vay khách hàng		121.872.759.524
Dự phòng cam kết ngoại bảng (số dư nằm bên các khoản phải trả của bảng cân đối kế toán)		1.659.991.994
Cộng		123.544.001.518

8. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	522.900.000.000	452.700.000.000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	542.900.000.000	472.700.000.000

9. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153.275.610.000	135.761.660.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(17.274.292.700)	-
Tổng	136.001.317.300	135.761.660.000

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn bao gồm:

	Tại 31/12/2009		Tại 31/12/2008	
Tên	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định	71.775.610.000	7,18%	54.261.660.000	5,43%
Khách sạn Hạ Long	11.000.000.000	11,00%	11.000.000.000	11,00%
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia	2.000.000.000	2,12%	2.000.000.000	2,12%
Công ty Chứng khoán Saigonbank - Berjaya	33.000.000.000	11,00%	33.000.000.000	11,00%
Công ty CP Rượu Bia nước giải khát Sài Gòn	35.000.000.000	0,08%	35.000.000.000	0,08%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500.000.000	1,00%	500.000.000	1,00%
Tổng	153.275.610.000		135.761.660.000	

10. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong năm 2009

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	289.904.096.865	45.801.800.157	33.761.130.112	24.178.623.885	393.645.651.019
Số tăng trong kỳ	182.768.606.121	5.841.460.055	1.806.498.233	2.943.468.563	193.360.032.972
- Mua trong kỳ	182.768.606.121	5.841.460.055	1.806.498.233	2.943.468.563	193.360.032.972
Số giảm trong kỳ	-	141.356.962	-	223.390.122	364.747.084
- Giảm khác	-	141.356.962	-	223.390.122	364.747.084
Số dư cuối kỳ	472.672.702.986	51.501.903.250	35.567.628.345	26.898.702.326	586.640.936.907
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	43.064.661.655	19.615.002.581	12.642.643.190	14.900.205.350	90.222.512.776
Số tăng trong kỳ	10.620.677.725	8.971.029.800	4.898.909.815	2.724.067.853	27.214.685.193
- Khấu hao trong kỳ	10.620.677.725	8.971.029.800	4.898.909.815	2.724.067.853	27.214.685.193
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	141.354.962	87.000.000	173.282.842	401.637.804
- Giảm khác	-	141.354.962	87.000.000	173.282.842	401.637.804
Số dư cuối kỳ	53.685.339.380	28.444.677.419	17.454.553.005	17.450.990.361	117.035.560.165
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	246.839.435.210	26.186.797.576	21.118.486.922	9.278.418.535	303.423.138.243
Tại ngày cuối kỳ	418.987.363.606	23.057.225.831	18.113.075.340	9.447.711.965	469.605.376.742

Một số quyền sử dụng đất lâu dài và nhà cửa, vật kiến trúc trên đó được Ngân hàng mua nhưng được phân loại toàn bộ vào tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính của nhà cửa vật kiến trúc đó vì Ngân hàng chưa tìm được cơ sở chắc chắn để phân tích.

11. Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong năm 2009

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	32.487.935.133	32.487.935.133
Số tăng trong kỳ	-	1.749.444.400	1.749.444.400
- Mua trong kỳ	-	1.749.444.400	1.749.444.400
Số giảm trong kỳ	-	911.994.400	911.994.400
- Giảm khác	-	911.994.400	911.994.400
Số dư cuối kỳ	-	33.325.385.133	33.325.385.133
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.695.192.685	4.695.192.685
Số tăng trong kỳ	-	5.959.273.048	5.959.273.048
- Khấu hao trong kỳ	-	5.959.273.048	5.959.273.048
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	10.654.465.733	10.654.465.733
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	27.792.742.448	27.792.742.448
Tại ngày cuối kỳ	-	22.670.919.400	22.670.919.400

12. Tài sản Có khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	81.355.913.291	95.539.766.998
Các khoản phải thu	188.558.802.633	129.390.267.485
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	5.039.542.284	3.733.206.828
Tổng	274.954.258.208	228.663.241.311

13. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay Ngân hàng Nhà nước bằng VND	319.629.403.486	-
- Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	319.629.403.486	-
Tổng	319.629.403.486	-

14. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

a. Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.200.405.206	10.084.366.878
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	478.450.000.000	1.883.053.000.000
Tổng	483.650.405.206	1.893.137.366.878

b. Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tổng	89.705.000.000	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	573.355.405.206	1.893.137.366.878

15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.240.145.713.651	1.013.885.504.535
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.183.265.721.751	6.117.132.060.916
Tiền gửi vốn chuyên dùng	11.695.629.047	144.044.885
Tiền gửi ký quỹ	46.427.283.710	33.552.806.766
Tổng	8.481.534.348.159	7.164.714.417.102
Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
Tiền gửi tại các Tổ chức kinh tế	2.114.877.980.144	1.485.524.754.976
Tiền gửi của cá nhân	6.278.295.048.875	5.098.407.490.364
Tiền gửi của các đối tượng khác	88.361.319.140	580.782.171.762
Tổng	8.481.534.348.159	7.164.714.417.102

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	117.193.060.000	112.625.600.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.507.967.782	1.426.942.146
Tổng	118.701.027.782	114.052.542.146

17. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm 31/12/2009				
Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
Dưới 12 tháng	113.402.700.000	-	-	113.402.700.000
Tại thời điểm 31/12/2008				
Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
Dưới 12 tháng	256.704.579.819	-	-	256.704.579.819

18. Các khoản nợ khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	87.009.678.645	83.028.356.938
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	97.777.929.091	74.270.849.525
Dự phòng rủi ro khác:	1.659.991.994	1.283.474.535
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	1.659.991.994	1.283.474.535
Tổng	186.447.599.730	158.582.680.998

(*): Các khoản phải trả bên ngoài bao gồm số cổ tức phải trả cho các cổ đông là 80.839.148.926 VND.

19. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND								
	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.020.000	88.716	88.760	58.759	43.540	8.745	161.246	1.469.766
Tăng trong kỳ	480.000	-	-	16.125	8.062	14.659	210.106	728.952
Tăng vốn trong kỳ	480.000	-	-	-	-	-	-	480.000
Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	210.106	210.106
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2008	-	-	-	16.125	8.062	14.659	-	38.846
Giảm trong kỳ	-	88.000	-	-	-	14.722	161.246	263.968
Chuyển sang vốn điều lệ	-	88.000	-	-	-	-	-	88.000
Phân phối lợi nhuận của năm 2008	-	-	-	-	-	-	38.846	38.846
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	14.722	-	14.722
Trích cổ tức để trả cho cổ đông năm 2008	-	-	-	-	-	-	122.400	122.400
Số dư cuối kỳ	1.500.000	716	88.760	74.884	51.602	8.682	210.106	1.934.750

b. Thu nhập trên một cổ phiếu		
	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	210.105.701.705	161.246.838.892
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	210.105.701.705	161.246.838.892
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	133.686.575	102.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.572	1.581
c. Cổ tức		
	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2009	Năm 2008
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	122.400.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	122.400.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
	31/12/2009	31/12/2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	102.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	102.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	102.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.205.567.817.860	1.358.124.309.177
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	1.162.262.938.411	1.294.860.665.794
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	43.304.879.449	63.263.643.383
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	43.304.879.449	63.263.643.383
Thu khác từ hoạt động tín dụng	69.108.230	458.781.292
Tổng	1.205.636.926.090	1.358.583.090.469

21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	659.787.166.892	935.405.639.536
Trả lãi tiền vay	18.584.579.554	47.581.167.617
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.745.804.687	54.251.911.823
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.452.689.414	9.976.586.797
Tổng	693.570.240.547	1.047.215.305.773
Thu nhập lãi thuần	512.066.685.543	311.367.784.696

22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	34.580.100.009	45.772.572.029
- Hoạt động thanh toán	23.006.395.571	20.252.810.311
- Hoạt động bảo lãnh	3.429.918.160	2.180.618.221
- Hoạt động ngân quỹ	778.322.314	351.491.014
- Dịch vụ đại lý	16.033.000	-
- Thu phí dịch vụ khác	7.349.430.964	22.987.652.483
Chi phí dịch vụ liên quan	10.147.627.572	8.148.892.007
- Hoạt động thanh toán	4.088.784.345	3.519.000.578
- Hoạt động ngân quỹ	1.162.145.759	1.138.594.458
- Chi phí dịch vụ khác	4.896.697.468	3.491.296.971
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24.432.472.437	37.623.680.022

23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.845.646.329	23.807.864.450
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	17.595.418.121	4.558.574.684
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.250.228.208	19.249.289.766

24. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	147.541.196	67.500.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	125.826.833	794.542.225
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	21.714.363	(727.042.225)

25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	27.214.228.719	60.937.211.565
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	7.523.303.323	7.776.834.951
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	19.690.925.396	53.160.376.614

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	21.658.351.650	6.064.720.800
Tổng	21.658.351.650	6.064.720.800

27. Chi phí hoạt động

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.741.095.873	1.974.083.545
Chi phí cho nhân viên	111.343.743.326	96.148.747.650
Chi về tài sản	50.407.190.986	39.550.489.076
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	32.331.087.506	29.907.637.353
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	7.687.327.284	6.276.081.597
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng)	17.281.772.700	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	221.792.217.675	173.857.039.221

28. Chi phí thuế thu nhập

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	278.324.684.489	221.253.888.797
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ:		
- Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	4.370.601.650	6.389.044.933
2. Thu nhập chịu thuế	273.954.082.839	214.864.843.864
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.218.982.784	60.007.049.905

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	127.371.703.279	130.948.677.220
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	221.703.761.988	543.766.590.063
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	383.559.278.962	1.376.970.050.785
Tổng	732.634.744.229	2.051.685.318.068

30. Rủi ro lãi suất

Đơn vị tính: triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	127.372	-	-	-	-	-	127.372
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	221.704	-	-	-	-	221.704
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	383.559	1.500	-	-	-	385.059
Cho vay khách hàng	-	-	126.744	147.192	5.808.838	2.054.418	1.584.928	9.722.120
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	522.900	20.000	542.900

Đơn vị tính: triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	153.276	153.276
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	492.276	492.276
Tài sản Có khác	-	370.367	-	-	-	-	-	370.367
Tổng tài sản	-	497.739	731.998	148.692	5.808.838	2.577.318	2.250.480	12.015.065
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	753.280	139.705	-	-	-	892.985
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.614.070	3.095.180	938.841	833.444	-	8.481.534
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	13.035	-	-	13.035
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	112.379	6.322	118.701
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	97.191	16.212	-	-	113.403
Các khoản nợ khác	-	-	319.848	-	-	-	-	319.848
Tổng nợ phải trả	-	-	4.687.198	3.332.075	968.088	945.823	6.322	9.939.506
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	-	497.739	(3.955.191)	(3.183.383)	4.840.749	1.631.495	2.244.159	2.075.568

31. Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây thể hiện sự phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tài thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Đơn vị tính: triệu VND

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.173	18.608	182	19.963
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		59.923		59.923
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	16.990	355.352	8.807	381.149
04. Chứng khoán kinh doanh (*)				-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		269.115		269.115
06. Cho vay khách hàng (*)		299.046		299.046
07. Chứng khoán đầu tư (*)				-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				-
10. Tài sản Có khác (*)		17.416		17.416
Tổng tài sản	18.163	1.019.460	8.989	1.046.612
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác		91.428		91.428
02. Tiền gửi của khách hàng	12.652	886.604	1.324	900.580
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		1.508		1.508
05. Phát hành giấy tờ có giá				-
06. Các khoản nợ khác	5.511	39.920	7.665	53.096
07. Vốn và các quỹ				-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	18.163	1.019.460	8.989	1.046.612
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	-	-	-	-

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

32. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Không ảnh hưởng Lãi suất	Đến 01 tháng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng		
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	127.372	-
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	221.704
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	-	383.559
04. Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	697.116
05. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
06. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
07. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
08. Tài sản Có khác (*)	-	-	370.367	-
Tổng tài sản	-	-	497.739	1.302.378
Nợ phải trả				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	803.280
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	3.430.302
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	6.549
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
06. Các khoản nợ khác	-	-	-	319.848
Tổng nợ phải trả	-	-	-	4.559.979
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	-	497.739	(3.257.600)

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Đơn vị tính: triệu VND

Trong hạn				Tổng
Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
-	-	-	-	127.372
-	-	-	-	221.704
1.500	-	-	-	385.059
1.332.184	4.122.194	2.102.785	1.467.841	9.722.120
-	102.500	420.400	20.000	542.900
-	-	-	153.276	153.276
-	-	-	492.276	492.276
-	-	-	-	370.367
1.333.684	4.224.694	2.523.185	2.133.393	12.015.074
89.705	-	-	-	892.985
2.680.679	2.300.886	69.667	-	8.481.534
-	13.035	-	-	13.035
1.697	29.097	75.214	6.144	118.701
97.191	16.212	-	-	113.403
-	-	-	-	319.848
2.869.272	2.359.230	144.881	6.144	9.939.506
(1.535.588)	1.865.464	2.378.304	2.127.249	2.075.568

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học kiểm toán.

		TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2010	
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	
			
Huỳnh Thế Mỹ	Hứa Tuấn Cường	Nguyễn Thị Mười	

